

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

Số: 655/KH-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 16 tháng 7 năm 2026

KẾ HOẠCH

Thực hiện quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Thực hiện Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ Quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tuyên truyền rộng rãi, đầy đủ về Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ Quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030 để các cấp, các ngành và các tầng lớp Nhân dân nắm rõ được về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030.

- Thực hiện giảm nghèo đa chiều, bao trùm và bền vững; nâng cao chất lượng cuộc sống người dân; hạn chế tái nghèo; bảo đảm người nghèo được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Trên cơ sở chuẩn nghèo giai đoạn 2026-2030, các sở, ngành cấp tỉnh và UBND các xã, phường kiểm tra, đánh giá thực trạng hiện nay của các hộ dân trên địa bàn và khả năng cân đối nguồn lực nhằm thực hiện các chính sách, dự án hỗ trợ giúp hộ nghèo, hộ cận nghèo nỗ lực lao động sản xuất, cải thiện đời sống vượt qua mức thu nhập chuẩn nghèo đa chiều để vươn lên thoát nghèo. Tăng cường các giải pháp hỗ trợ hộ gia đình mới thoát nghèo nhưng còn bấp bênh, chưa ổn định, để hạn chế tái nghèo, nhất là những hộ có người ốm đau, bệnh nặng, thiên tai.

- Tổ chức rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo theo đúng quy định; làm cơ sở thực hiện các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về giảm nghèo, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, theo dõi, đánh giá và giải quyết thủ tục hành chính liên quan.

2. Yêu cầu

- Các cấp, các ngành và chính quyền các địa phương triển khai thực hiện

ng nghiêm túc, đồng bộ, khách quan, công khai, minh bạch, đúng quy định.

- Việc rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo phải bảo đảm đúng quy trình, đúng đối tượng, tránh bỏ sót hoặc xác định sai đối tượng; phát huy vai trò giám sát của Nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội.

- Gắn việc thực hiện chuẩn nghèo đa chiều với thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, các chính sách an sinh xã hội, phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới và các nhiệm vụ chính trị của địa phương.

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Thực hiện giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo, bảo đảm bình đẳng giới và an sinh xã hội. Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng xanh, tuần hoàn, sinh thái, gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp để nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống và thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các vùng, miền, nhóm dân cư, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với các vùng khác. Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc thiểu số; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước. Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội, nhất là các vùng chiến lược, biên giới và hải đảo.

2. Mục tiêu cụ thể

Phấn đấu tỷ lệ nghèo đa chiều (bao gồm tỷ lệ hộ nghèo và tỷ lệ hộ cận nghèo) của tỉnh duy trì mức giảm 0,5% - 1,5%/năm. Riêng tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân khoảng 0,5%/năm, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2030 giảm xuống còn dưới 20% (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

III. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Nội dung

a) Tiếp tục thực hiện chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi là Nghị định số 07/2021/NĐ-CP) từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2026 để đánh giá kết quả thực hiện công tác an sinh xã hội, chỉ tiêu giảm nghèo năm 2026.

b) Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030 được thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ Quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030.

2. Nhiệm vụ, giải pháp

a) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành và địa phương về thực hiện chuẩn nghèo giai đoạn 2026-2030.

- Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông, bản tin ở khối/xóm/thôn/bản để cán bộ, đảng viên và Nhân dân hiểu rõ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030 theo Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông nhân rộng điển hình, các cá nhân, tập thể có cách làm sáng tạo, hiệu quả trong công tác giảm nghèo. Chú trọng các mô hình liên kết sản xuất có hiệu quả giữa doanh nghiệp và nhóm hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; giới thiệu tấm gương hộ nghèo, hộ cận nghèo tự nguyện viết đơn xin thoát nghèo, cổ vũ tinh thần tự lực vươn lên, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu giảm nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030.

b) Thực hiện hiệu quả cơ chế, chính sách, giải pháp hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo nâng cao thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản

- Thực hiện chính sách giảm nghèo, chuẩn nghèo đa chiều gắn với mục tiêu phát triển bền vững, bảo đảm mức sống tối thiểu tăng dần và khả năng tiếp cận và chất lượng phục vụ các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân về việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở, thông tin, nước sinh hoạt, vệ sinh và môi trường.

- Tăng cường các chính sách hỗ trợ có điều kiện, bảo trợ xã hội đối với hộ nghèo không có khả năng lao động. Khuyến khích doanh nghiệp và hợp tác xã liên kết trong sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, phát triển đa dạng các mô hình sản xuất có sự tham gia của các hộ nghèo, cận nghèo; hỗ trợ phát triển các mô hình, dự án giảm nghèo, phát triển sản xuất, kinh doanh phù hợp nhằm tạo việc làm, sinh kế, thu nhập cho người nghèo, nhất là ở vùng nông thôn, miền núi; hỗ trợ các mô hình giảm nghèo gắn với quốc phòng, an ninh.

- Đẩy mạnh hoạt động tư vấn, kết nối, giới thiệu, hỗ trợ việc làm cho người nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn nghèo, khó khăn. Tăng cường triển khai chính sách tín dụng ưu đãi dành cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

- Đẩy mạnh thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội liên vùng, tăng cường kết nối vùng đã phát triển với vùng khó khăn; có chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư ở những địa bàn khó khăn, gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh.

- Thực hiện hiệu quả, có ý nghĩa Chương trình giúp đỡ các xã đặc biệt khó khăn; chung tay giúp đỡ người nghèo; xây dựng, nhân rộng các mô hình tốt, sáng kiến hay về giảm nghèo bền vững.

c) Tổ chức rà soát và phân loại đối tượng theo đúng quy định

- Năm 2026: Tiếp tục thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 đến 31/12/2026 để đánh giá kết quả thực hiện các chính sách an sinh xã hội và chỉ tiêu giảm nghèo trong năm 2026. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2026, đồng thời thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo năm 2026 theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030 theo quy định tại Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để làm căn cứ thực hiện chính sách giảm nghèo từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

- Giai đoạn 2027-2030: Thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2027-2030 theo quy định tại Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để làm căn cứ xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội khác trong giai đoạn 2027 - 2030.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh, đảm bảo nguyên tắc dữ liệu **“Đúng - Đủ - Sạch - Sống - Thống nhất - Dùng chung”** giúp cho công tác quản lý của các cấp, các ngành và địa phương được thuận lợi.

d) Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch thực hiện chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030.

- Tăng cường tổ chức hoạt động kiểm tra, giám sát việc thực hiện chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 -2030 và các chính sách, dự án hỗ trợ giảm nghèo; kịp thời chấn chỉnh, xử lý các biểu hiện vi phạm, các hành vi trục lợi chính sách hoặc sai sót trong quá trình rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo tại địa phương.

- Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện; đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện Kế hoạch.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn kinh phí thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia bao gồm: Kinh phí thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo năm 2025 chuyển nguồn sang năm 2026 thực hiện; kinh phí thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 (Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ trực tiếp; Vốn ngân sách địa phương cấp tỉnh, xã). Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác (nếu có).

2. Ngân sách địa phương các cấp.

3. Căn cứ nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này, hàng năm, các đơn vị, địa

phương lập dự toán chi ngân sách, bảo đảm các hoạt động của kế hoạch và trình cấp có thẩm quyền quyết định.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh các văn bản theo thẩm quyền để tổ chức triển khai thực hiện Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh theo quy định.

- Hằng năm tham mưu UBND tỉnh Kế hoạch điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; tổ chức tập huấn, hướng dẫn các địa phương thực hiện rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030; tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030 tại các địa phương; tổ chức tổng kết việc thực hiện chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh vào năm 2030.

- Phối hợp với Báo và Phát thanh truyền hình tỉnh, Cổng Thông tin điện tử tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan thông tin tuyên truyền về chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030 và các chính sách giảm nghèo, kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo trên địa bàn tỉnh.

- Tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hằng năm trên địa bàn tỉnh và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

- Hằng năm tổng hợp đề xuất kinh phí thực hiện Kế hoạch của các cơ quan, đơn vị, địa phương (nếu có), gửi Sở Tài chính tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác rà soát, công nhận và thu thập, quản lý cơ sở dữ liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030.

2. Sở Tài chính

Trên cơ sở tổng hợp đề xuất kinh phí thực hiện Kế hoạch của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã phối hợp tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí kinh phí nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030, nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, phù hợp với

phân cấp ngân sách và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

3. Sở Y tế

Hướng dẫn về quy định các tiêu chuẩn, quy chuẩn về nước sinh hoạt, nhà tiêu hợp vệ sinh sau khi Bộ Y tế ban hành.

4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chỉ đạo các cơ quan Báo chí, hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030 và các chính sách giảm nghèo, kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo trên địa bàn tỉnh.

5. Các Sở, ngành liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp triển khai thực hiện Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ nhằm thực hiện mục tiêu cải thiện thu nhập và tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo; góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh.

6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội

- Hướng dẫn MTTQ Việt Nam cấp xã, phường phối hợp với các tổ chức thành viên tăng cường tuyên truyền, phổ biến chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030 theo quy định tại Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ đến các đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân.

- Tăng cường giám sát việc xác định đối tượng và quá trình triển khai các chính sách, chương trình hỗ trợ cho các đối tượng nhằm bảo đảm công khai, minh bạch, đúng quy định.

7. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện hiệu quả các nội dung của kế hoạch. Hằng năm xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030 đảm bảo kịp thời, đúng quy trình, quy định. Thực hiện báo cáo định kỳ, thường xuyên theo quy định.

- Tổ chức triển khai thực hiện Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn đảm bảo theo quy định.

- Thông tin tuyên truyền về chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030 và các chính sách giảm nghèo, kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo trên địa bàn.

- Lồng ghép triển khai thực hiện hiệu quả các chương trình, chính sách

giảm nghèo đảm bảo giảm nghèo bền vững.

- Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác rà soát, công nhận và thu thập, quản lý cơ sở dữ liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn. Cập nhật kết quả rà soát lên hệ thống <https://csdlhn.mae.gov.vn>.

- Chủ động cân đối ngân sách địa phương, bố trí nguồn kinh phí theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách Nhà nước để đảm thực hiện các nội dung Kế hoạch.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An, Yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả./. *My*

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN (M). *My*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phùng Thành Vinh

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Kế hoạch số 655/KH-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh Nghệ An)

(Kèm theo Kế hoạch số 655 /KH-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh Nghệ An)																																				
TT	Xã, phường	Dự kiến kết quả thực hiện năm 2026										Kế hoạch năm 2027						Kế hoạch năm 2028						Kế hoạch năm 2029						Kế hoạch năm 2030						
												Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030						Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030						Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030						Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030						
		Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022-2025					Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030					Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030					Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030					Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030					Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030									
		Số hộ dân (hộ)	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ dân (hộ)	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ dân (hộ)	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ dân (hộ)	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ dân (hộ)	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ dân (hộ)	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Tỷ lệ (%)	
	Toàn tỉnh	889.461	8,14	28.179	3,17	44.249	4,97	11.47	45.086	5,07	56.949	6,40	892.692	10,47	40.597	4,55	52.871	5,92	895.916	9,46	36.043	4,02	48.727	5,44	900.519	8,43	31.497	3,50	44.394	4,93	905.821	7,41	26.960	2,98	40.171	4,43
1	Phường Hoàng Mai	10.333	2,21	53	0,51	175	1,69	2,90	85	0,82	215	2,08	10.343	2,71	80	0,77	200	1,93	10.353	2,56	75	0,72	190	1,84	10.363	2,41	70	0,68	180	1,74	10.373	2,27	65	0,63	170	1,64
2	Phường Tân Mai	8.489	2,64	25	0,29	199	2,34	3,35	60	0,71	224	2,64	8.660	3,37	52	0,60	240	2,77	8.746	3,14	48	0,55	227	2,60	8.834	2,98	44	0,50	219	2,48	8.922	2,76	36	0,40	210	2,35
3	Phường Quỳnh Mai	12.718	2,71	41	0,32	304	2,39	3,91	91	0,72	406	3,19	12.718	3,41	78	0,61	356	2,80	12.720	3,11	66	0,52	330	2,59	12.730	2,82	54	0,42	305	2,40	12.750	2,50	40	0,31	279	2,19
4	Phường Thái Hòa	6.240	1,59	19	0,30	80	1,28	2,08	30	0,48	100	1,60	6.250	1,97	28	0,45	95	1,52	6.270	1,85	26	0,41	90	1,44	6.300	1,70	24	0,38	83	1,32	6.320	1,30	20	0,32	62	0,98
5	Phường Tây Hiếu	5.925	1,47	28	0,47	59	1,00	1,96	42	0,71	74	1,25	5.930	1,85	39	0,66	71	1,20	5.935	1,75	36	0,61	68	1,15	5.940	1,65	33	0,56	65	1,09	5.945	1,55	30	0,50	62	1,04
6	Phường Trường Vinh	30.793	0,23	20	0,06	52	0,17	0,42	40	0,13	90	0,29	30.823	0,41	37	0,12	90	0,29	30.848	0,38	35	0,11	82	0,27	30.878	0,35	32	0,10	75	0,24	30.916	0,32	30	0,10	68	0,22
7	Phường Thành Vinh	26.602	0,15	3	0,01	37	0,14	0,34	25	0,09	65	0,24	26.602	0,30	21	0,08	60	0,23	26.602	0,27	17	0,06	55	0,21	26.602	0,24	13	0,05	50	0,19	26.602	0,20	9	0,03	45	0,17
8	Phường Vinh Hưng	14.203	0,34	10	0,07	38	0,27	0,52	20	0,14	54	0,38	14.203	0,42	15	0,11	45	0,32	14.203	0,32	10	0,07	35	0,25	14.203	0,25	5	0,04	30	0,21	14.203	0,18	0	0,00	26	0,18
9	Phường Vinh Phú	15.817	0,81	28	0,18	100	0,63	1,01	40	0,25	120	0,76	15.817	0,95	36	0,23	115	0,73	15.817	0,90	32	0,20	110	0,70	15.817	0,84	28	0,18	105	0,66	15.817	0,78	24	0,15	100	0,63
10	Phường Vinh Lộc	15.665	2,21	76	0,49	270	1,72	2,62	120	0,77	290	1,85	15.665	2,48	109	0,70	280	1,79	15.850	2,32	98	0,62	270	1,70	15.910	2,18	87	0,55	260	1,63	15.970	2,04	76	0,48	250	1,57
11	Phường Cửa Lò	14.567	1,99	30	0,21	260	1,78	2,68	90	0,62	300	2,06	14.713	2,34	75	0,51	270	1,84	14.860	2,05	65	0,44	240	1,62	15.008	1,73	50	0,33	210	1,40	15.158	1,48	35	0,23	190	1,25
12	Xã Anh Sơn	7.194	5,21	77	1,07	298	4,14	10,24	257	3,57	480	6,67	7.194	9,24	221	3,07	444	6,17	7.194	8,24	185	2,57	408	5,67	7.194	7,24	149	2,07	372	5,17	7.194	6,24	113	1,57	336	4,67
13	Xã Yên Xuân	6.855	8,64	78	1,14	514	7,50	11,67	250	3,65	550	8,02	6.950	10,36	210	3,02	510	7,34	6.980	9,46	180	2,58	480	6,88	6.990	8,44	140	2,00	450	6,44	7.005	6,71	120	1,71	350	5,00
14	Xã Nhân Hòa	5.115	6,82	50	0,98	299	5,85	12,32	180	3,52	450	8,80	5.115	10,48	153	2,99	383	7,49	5.115	8,93	131	2,56	326	6,37	5.115	5,00	80	1,56	176	3,44	5.115	4,89	60	1,17	190	3,71
15	Xã Anh Sơn Đông	3.906	7,78	49	1,25	255	6,53	26,63	440	11,26	600	15,36	3.926	24,20	400	10,19	550	14,01	3.930	20,87	350	8,91	470	11,96	3.940	15,23	280	7,11	320	8,12	3.945	11,41	190	4,82	260	6,59
16	Xã Vinh Tường	5.486	4,30	46	0,84	190	3,46	6,38	110	2,01	240	4,37	5.490	5,74	95	1,73	220	4,01	5.493	5,10	80	1,46	200	3,64	5.500	4,67	67	1,22	190	3,45	5.501	4,27	55	1,00	180	3,27
17	Xã Thành Bình Thọ	2.667	18,90	96	3,60	408	15,30	50,24	524	19,65	816	30,60	2.749	42,92	444	16,15	736	26,77	2.830	35,34	354	12,51	646	22,83	2.843	28,14	254	8,93	546	19,21	2.850	20,70	144	5,05	446	15,65
18	Xã Con Cước	6.225	5,27	148	2,38	180	2,89	6,39	195	3,13	203	3,26	6.245	5,76	170	2,72	190	3,04	6.245	5,20	145	2,32	180	2,88	6.290	4,77	130	2,07	170	2,70	6.320	4,51	125	1,98	160	2,53
19	Xã Môn Sơn	4.155	29,68	493	11,87	740	17,81	42,72	899	21,64	876	21,08	4.175	37,25	799	19,14	756	18,11	4.180	31,94	699	16,72	636	15,22	4.185	26,88	599	14,31	526	12,57	4.195	21,57	499	11,90	460	9,68
20	Xã Mậu Thạch	2.877	43,27	325	11,30	920	31,98	57,21	685	23,81	961	33,40	2.887	52,79	613	21,23	911	31,56	2.897	48,88	555	19,16	861	29,72	2.907	44,58	475	16,34	821	28,24	2.917	38,77	350	12,00	781	26,77
21	Xã Cam Phục	1.638	43,22	241	14,71	467	28,51	81,01	632	38,58	695	42,43	1.650	67,39	512	31,03	600	36,36	1.662	60,23	421	25,33	580	34,90	1.773	48,90	300	16,92	567	31,98	1.682	44,53	272	16,17	477	28,36
22	Xã Châu Khê	2.695	33,91	419	15,55	495	18,37	39,81	490	18,18	583	21,63	2.698	36,55	461	17,09	525	19,46	2.702	33,09	427	15,80	467	17,28	2.705	29,57	393	14,53	407	15,05	2.707	25,86	353	13,04	347	12,82
23	Xã Bình Chuẩn	1.053	33,90	206	19,56	151	14,34	43,21	220	20,89	235	22,32	1.057	40,49	210	19,87	218	20,62	1.061	38,27	200	18,85	206	19,42	1.064	36,00	186	17,48	197	18,52	1.067	32,90	170	15,93	181	16,96
24	Xã Diên Châu	14.005	2,70	52	0,37	326	2,33	5,40	288	2,06	468	3,34	13.554	4,77	220	1,62	426	3,14	13.664	3,94	155	1,13	384	2,81	13.764	3,36	120	0,87	342	2,48	13.874	2,77	85	0,61	300	2,16
25	Xã Đức Châu	8.811	2,67	60	0,68	175	1,99	2,78	65	0,74	180	2,04	8.860	2,67	62	0,70	175	1,98	8.900	2,58	60	0,67	170	1,91	8.950	2,46	55	0,61	165	1,84	10.000	2,00	50	0,50	150	1,50
26	Xã Quảng Châu	9.165	3,00	53	0,58	222	2,42	5,06	120	1,31	344	3,75	9.165	4,57	105	1,15	314	3,43	9.165	4,08	90	0,98	284	3,10	9.165	3,58	76	0,83	252	2,75	9.165	3,30	62	0,68	240	2,62
27	Xã Hải Châu	10.070	2,90	55	0,55	237	2,35	3,50	92	0,91	260	2,58	10.151	3,18	75	0,74	248	2,44	10.170	2,98	65	0,64	238	2,34	10.200	2,79	55	0,54	230	2,25	10.215	2,45	40	0,39	210	2,06
28	Xã Tân Châu	8.295	2,51	28	0,34	180	2,17	9,52	306	3,69	484	5,83	8.295	7,40	238	2,87	376	4,53	8.295	5,61	170	2,05	295	3,56	8.295	3,99	102	1,23	229	2,76	8.295	2,35	32	0,39	163	1,97
29	Xã An Châu	9.470	2,90	40	0,42	235	2,48	8,55	285	3,01	525	5,54	9.500	5,68	190	2,00	350	3,68	9.535	4,30	110	1,15	300	3,15	9.565	3,66	70	0,73	280	2,93	9.615	2,96	45	0,47	240	2,50
30	Xã																																			

TT	Xã, phường	Dự kiến kết quả thực hiện năm 2026										Kế hoạch năm 2027					Kế hoạch năm 2028					Kế hoạch năm 2029					Kế hoạch năm 2030									
		Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025					Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030					Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030					Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030					Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030														
		Số hộ dân (hộ)	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Số hộ dân (hộ)	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Số hộ dân (hộ)	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Số hộ dân (hộ)	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Số hộ dân (hộ)	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo						
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)		Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)		Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)		Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Số hộ (hộ)		Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)		Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
46	Xã Na Loi	869	75,83	379	43,61	280	32,22	84,70	521	59,95	215	24,74	874	79,41	490	56,06	204	23,34	879	75,88	475	54,04	192	21,84	884	68,33	425	48,08	179	20,25	889	61,53	380	42,74	167	18,79
47	Xã Mường Típ	1.165	74,85	587	50,39	285	24,46	80,69	640	54,94	300	25,75	1.185	76,12	623	52,57	279	23,54	1.201	69,94	576	47,96	264	21,98	1.216	64,80	542	44,57	246	20,23	1.231	56,38	483	39,24	211	17,14
48	Xã Na Ngai	1.596	66,10	560	35,09	495	31,02	70,18	620	38,85	500	31,33	1.597	66,37	590	36,94	470	29,43	1.598	61,95	560	35,04	430	26,91	1.599	57,54	520	32,52	400	25,02	1.601	46,85	450	28,11	300	18,74
49	Xã Mỹ Lý	1.278	70,81	580	45,38	325	25,43	81,38	725	56,73	315	24,65	1.293	77,26	701	54,22	298	23,05	1.308	71,79	675	51,61	264	20,18	1.324	66,47	645	48,72	235	17,75	1.340	61,34	621	46,34	201	15,00
50	Xã Bắc Lý	1.014	92,21	565	55,72	370	36,49	98,32	570	56,21	427	42,11	1.018	91,36	530	52,06	400	39,29	1.022	85,62	490	47,95	385	37,67	1.026	79,92	450	43,86	370	36,06	1.030	74,27	410	39,81	355	34,47
51	Xã Keng Du	1.036	79,34	612	59,07	210	20,27	89,29	650	62,74	275	26,54	1.036	84,85	614	59,27	265	25,58	1.036	79,44	568	54,83	255	24,61	1.036	70,17	522	50,39	205	19,79	1.036	63,32	476	45,95	180	17,37
52	Xã Huổi Tụ	987	73,56	476	48,23	250	25,33	82,78	506	51,27	311	31,51	1.013	75,42	464	45,80	300	29,62	1.037	69,05	426	41,08	290	27,97	1.062	62,99	389	36,63	280	26,37	1.090	56,97	351	32,20	270	24,77
53	Xã Mường Lống	1.058	70,98	386	36,48	365	34,50	66,64	370	34,97	335	31,66	1.075	55,07	320	29,77	272	25,30	1.080	52,04	300	27,78	262	24,26	1.082	47,32	270	24,95	242	22,37	1.085	45,35	260	23,96	232	21,38
54	Xã Vạn An	9.914	2,24	37	0,37	185	1,87	2,49	42	0,42	205	2,07	9.995	2,45	40	0,40	205	2,05	10.650	2,22	38	0,36	198	1,86	12.450	1,79	33	0,27	190	1,53	12.780	1,68	30	0,23	185	1,45
55	Xã Nam Đán	5.559	2,43	20	0,36	115	2,07	4,84	35	0,63	234	4,21	5.559	4,57	30	0,54	224	4,03	5.559	4,35	28	0,50	214	3,85	5.559	4,14	26	0,47	204	3,67	5.559	3,85	24	0,43	190	3,42
56	Xã Đại Huệ	5.557	2,16	30	0,54	90	1,62	9,45	175	3,15	350	6,30	5.557	8,64	150	2,70	330	5,94	5.557	6,28	116	2,09	233	4,19	5.557	3,15	75	1,35	100	1,80	5.557	2,34	35	0,63	95	1,71
57	Xã Thiến Nhân	9.352	2,35	50	0,53	170	1,82	2,62	60	0,64	185	1,98	9.352	2,41	50	0,53	175	1,87	9.352	2,32	47	0,50	170	1,82	9.352	2,18	44	0,47	160	1,71	9.352	2,10	41	0,44	155	1,66
58	Xã Kim Liên	12.708	2,16	34	0,27	240	1,89	2,40	40	0,31	265	2,09	12.802	2,30	37	0,29	257	2,01	12.892	2,15	31	0,24	246	1,91	13.135	1,98	25	0,19	235	1,79	13.861	1,71	17	0,12	220	1,59
59	Xã Nghĩa Dân	4.690	2,84	48	1,02	85	1,81	3,77	63	1,34	114	2,43	4.690	3,58	60	1,28	108	2,30	4.696	3,39	57	1,21	102	2,17	4.698	3,19	53	1,13	97	2,06	4.700	2,89	50	1,06	86	1,83
60	Xã Nghĩa Thọ	4.827	5,47	72	1,49	192	3,98	12,41	289	5,99	310	6,42	4.851	11,11	239	4,93	300	6,18	4.878	9,86	194	3,98	287	5,88	4.902	8,34	139	2,84	270	5,51	4.925	6,78	94	1,91	240	4,87
61	Xã Nghĩa Lâm	5.360	4,66	82	1,53	168	3,13	5,88	95	1,77	220	4,10	5.390	5,57	90	1,67	210	3,90	5.360	5,32	85	1,59	200	3,73	5.405	5,00	80	1,48	190	3,52	5.430	4,70	75	1,38	180	3,31
62	Xã Nghĩa Mai	4.162	3,24	83	1,99	52	1,25	4,81	120	2,88	80	1,92	4.162	4,32	110	2,64	70	1,68	4.162	3,96	100	2,40	65	1,56	4.162	3,60	90	2,16	60	1,44	4.162	3,36	85	2,04	55	1,32
63	Xã Nghĩa Hưng	6.012	4,56	84	1,40	190	3,16	4,77	87	1,45	200	3,33	6.015	4,52	82	1,36	190	3,16	6.017	4,27	77	1,28	180	2,99	6.020	4,02	72	1,20	170	2,82	6.022	3,77	67	1,11	160	2,66
64	Xã Nghĩa Khánh	5.719	5,16	88	1,54	207	3,62	7,96	175	3,06	280	4,90	5.620	7,28	157	2,79	252	4,48	5.625	6,45	139	2,47	224	3,98	5.630	5,63	121	2,15	196	3,48	5.630	4,96	103	1,83	176	3,13
65	Xã Nghĩa Lễ	5.298	4,23	99	1,87	125	2,36	6,76	158	2,98	200	3,78	5.328	5,89	138	2,59	176	3,30	5.358	5,15	121	2,26	155	2,89	5.388	4,49	106	1,97	136	2,52	5.418	3,93	93	1,72	120	2,21
66	Xã Nghi Lễ	11.390	4,08	97	0,85	368	3,23	5,72	171	1,50	481	4,22	11.504	5,00	159	1,38	416	3,62	11.619	3,99	146	1,26	318	2,74	11.735	3,00	117	1,00	235	2,00	11.852	2,00	95	0,80	142	1,20
67	Xã Phúc Lễ	7.172	3,12	37	0,52	187	2,61	5,16	115	1,60	255	3,56	7.180	4,87	105	1,46	245	3,41	7.188	4,52	95	1,32	230	3,20	7.197	3,78	72	1,00	200	2,78	7.208	3,08	42	0,58	180	2,50
68	Xã Đông Lễ	7.668	2,05	37	0,48	120	1,56	3,78	88	1,15	202	2,63	7.674	3,54	80	1,04	192	2,50	7.681	3,35	75	0,98	182	2,37	7.689	3,16	70	0,91	173	2,25	7.695	2,52	48	0,62	146	1,90
69	Xã Trung Lễ	7.118	2,19	36	0,51	120	1,69	8,27	249	3,50	340	4,78	7.120	7,26	229	3,22	288	4,04	7.122	6,25	177	2,49	268	3,76	7.124	4,23	105	1,47	196	2,75	7.126	1,99	37	0,52	105	1,47
70	Xã Thân Linh	5.600	2,50	20	0,36	120	2,14	5,16	89	1,59	200	3,57	5.610	4,58	75	1,34	182	3,24	5.621	4,13	62	1,10	170	3,02	5.633	3,57	41	0,73	160	2,84	5.543	2,78	30	0,46	152	2,32
71	Xã Hải Lễ	5.411	3,18	43	0,79	129	2,38	4,38	80	1,48	157	2,90	5.420	3,69	70	1,29	130	2,40	5.425	3,32	60	1,11	120	2,21	5.430	2,76	50	0,92	100	1,84	5.432	1,93	40	0,74	65	1,20
72	Xã Văn Kiều	6.296	4,57	41	0,65	247	3,92	5,00	54	0,86	261	4,15	6.270	4,83	50	0,80	253	4,04	6.271	4,75	48	0,77	250	3,99	6.272	4,62	45	0,72	245	3,91	6.270	4,47	40	0,64	240	3,83
73	Xã Quế Phong	5.146	39,70	643	12,50	1.400	27,21	70,17	1.908	37,08	1.703	33,09	5.158	62,64	1.628	31,56	1.603	31,08	5.170	52	1.228	23,75	1.453	28,10	5.180	43,65	908	17,53	1.353	26,12	5.190	35,82	606	11,68	1.253	24,14
74	Xã Tiến Phong	3.170	56,21	734	23,15	1.048	33,06	84,29	1.274	40,19	1.398	44,10	3.170	74,89	1.074	33,88	1.300	41,01	3.175	62,17	874	27,53	1.100	34,65	3.178	57,08	814	25,61	1.000	31,47	3.180	51,42	735	23,11	900	28,30
75	Xã Trĩ Lễ	2.744	79,85	1.291	47,05	900	32,80	89,87	1.527	55,65	939	34,22	2.781	83,64	1.447	52,03	879	31,61	2.818	77,22	1.367	48,51	809	28,71	2.854	70										

TT	Xã, phường	Dự kiến kết quả thực hiện năm 2026										Kế hoạch năm 2027										Kế hoạch năm 2028										Kế hoạch năm 2029										Kế hoạch năm 2030																			
		Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025					Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030					Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030					Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030					Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030					Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030					Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030																													
Số hộ dân (hộ)	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Số hộ dân (hộ)	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Số hộ dân (hộ)	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Số hộ dân (hộ)	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Số hộ dân (hộ)	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Số hộ dân (hộ)	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo																						
		Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)		Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)			Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)			Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)			Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)			Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)			Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)															
94	Xã Quỳnh Sơn	8.773	4,94	81	0,92	352	4,01	9,81	203	2,31	658	7,50	9.217	8,05	175	1,90	567	6,15	9.586	7,00	145	1,51	526	5,49	9.969	5,85	123	1,23	460	4,61	10.368	4,02	102	0,98	315	3,04																									
95	Xã Quỳnh Thắng	3.540	10,08	102	2,88	255	7,20	13,42	150	4,24	325	9,18	3.560	12,39	136	3,82	305	8,57	3.580	11,20	121	3,38	280	7,82	3.600	10,56	115	3,19	265	7,36	3.620	9,94	110	3,04	250	6,91																									
96	Xã Tân Kỳ	7.512	4,17	80	1,06	233	3,10	4,93	111	1,48	259	3,45	7.513	4,63	100	1,33	248	3,30	7.514	4,42	92	1,22	240	3,19	7.515	4,13	81	1,08	229	3,05	7.515	3,82	69	0,92	218	2,90																									
97	Xã Tân Phú	6.874	3,68	74	1,08	179	2,60	4,42	114	1,66	190	2,76	6.885	4,21	110	1,60	180	2,61	6.885	3,49	90	1,31	150	2,18	6.890	2,54	80	1,16	95	1,38	6.895	2,25	70	1,02	85	1,23																									
98	Xã Tân An	5.008	6,49	140	2,80	185	3,69	12,78	290	5,79	350	6,99	5.018	10,56	210	4,18	320	6,38	5.018	10,76	240	4,78	300	5,98	5.018	8,97	200	3,99	250	4,98	5.018	6,97	150	2,99	200	3,99																									
99	Xã Nghĩa Đồng	4.615	2,84	41	0,89	90	1,95	3,77	57	1,24	117	2,54	4.620	3,51	52	1,13	110	2,38	4.620	3,27	48	1,04	103	2,23	4.625	3,01	44	0,95	95	2,05	4.650	2,65	38	0,82	85	1,83																									
100	Xã Giai Xuân	3.318	25,29	309	9,31	530	15,97	23,27	275	8,29	497	14,98	3.331	21,37	235	7,05	477	14,32	3.339	20,28	220	6,59	457	13,69	3.345	18,92	209	6,25	424	12,68	3.355	16,39	175	5,22	375	11,18																									
101	Xã Nghĩa Hành	4.849	9,71	103	2,12	368	7,59	24,58	583	12,02	609	12,56	4.851	21,38	485	10,00	552	11,38	4.853	16,83	337	6,94	480	9,89	4.854	12,98	230	4,74	400	8,24	4.856	10,26	147	3,03	351	7,23																									
102	Xã Tiến Đông	4.512	8,53	110	2,44	275	6,09	12,34	197	4,37	360	7,98	4.516	11,63	185	4,10	340	7,53	4.521	10,88	174	3,85	318	7,03	4.526	10,10	161	3,56	296	6,54	4.535	9,70	150	3,31	290	6,39																									
103	Xã Đông Hiếu	6.651	2,92	44	0,66	150	2,26	6,01	100	1,50	300	4,51	6.658	5,36	87	1,31	270	4,06	6.662	4,86	74	1,11	250	3,75	6.667	4,36	61	0,91	230	3,45	6.670	3,72	48	0,72	200	3,00																									
104	Xã Cù Nạn	5.543	3,75	100	1,80	108	1,95	6,13	160	2,89	180	3,25	5.543	5,83	150	2,71	173	3,12	5.543	5,52	140	2,53	166	2,99	5.543	5,05	130	2,35	150	2,71	5.543	4,60	120	2,16	135	2,44																									
105	xã Tam Đông	6.080	4,41	68	1,12	200	3,29	6,15	105	1,73	269	4,42	6.043	5,71	90	1,49	255	4,22	6.043	5,20	79	1,31	235	3,89	6.043	4,77	68	1,13	220	3,64	6.043	4,35	58	0,96	205	3,39																									
106	Xã Hành Lâm	3.262	3,37	63	1,93	47	1,44	7,17	128	3,92	106	3,25	3.265	6,58	120	3,68	95	2,91	3.265	5,97	110	3,37	85	2,60	3.265	5,36	95	2,91	80	2,45	3.265	4,90	85	2,60	75	2,30																									
107	Xã Sơn Lâm	2.866	67,76	579	20,20	1.363	47,56	80,36	724	25,26	1.579	55,09	2.876	75,07	659	22,91	1.500	52,16	2.881	69,39	599	20,79	1.400	48,59	2.886	64,07	549	19,02	1.300	45,05	2.889	59,50	519	17,96	1.200	41,54																									
108	Xã Hòa Xuân	7.333	4,09	100	1,36	200	2,73	4,49	105	1,43	224	3,05	7.333	4,10	97	1,32	204	2,78	7.333	3,83	91	1,24	190	2,59	7.333	3,56	86	1,17	175	2,39	7.333	3,37	82	1,12	165	2,25																									
109	Xã Kim Bảng	6.399	5,80	96	1,50	275	4,30	6,52	112	1,75	305	4,77	6.399	6,08	101	1,58	288	4,50	6.399	5,58	90	1,41	267	4,17	6.399	5,00	78	1,22	242	3,78	6.399	4,41	66	1,03	216	3,38																									
110	Xã Bích Hòa	7.635	5,38	107	1,40	304	3,98	6,92	161	2,11	367	4,81	7.639	6,45	142	1,86	351	4,59	7.639	6,24	135	1,77	342	4,48	7.643	6,14	129	1,69	340	4,45	7.645	5,78	122	1,60	320	4,19																									
111	Xã Đại Đồng	15.399	2,66	118	0,77	292	1,90	3,34	165	1,07	350	2,27	15.399	3,18	155	1,01	335	2,18	15.399	3,07	147	0,95	325	2,11	15.399	2,95	140	0,91	315	2,05	15.399	2,86	135	0,88	305	1,98																									
112	Xã Xuân Lâm	9.138	6,04	89	0,97	463	5,07	8,00	166	1,82	565	6,18	9.132	7,65	152	1,66	547	5,99	9.134	7,30	138	1,51	529	5,79	9.136	6,95	124	1,36	511	5,59	9.138	6,60	110	1,20	493	5,40																									
113	Xã Tam Quang	3.152	34,61	429	13,61	662	21,00	49,24	672	21,32	880	27,92	3.161	44,57	579	18,32	830	26,26	3.166	39,96	485	15,32	780	24,64	3.170	35,33	390	12,30	730	23,03	3.172	30,71	295	9,30	679	21,41																									
114	Xã Tam Thái	1.768	30,43	270	15,27	268	15,16	38,18	325	18,38	350	19,80	1.771	35,91	300	16,94	336	18,97	1.773	34,40	280	15,79	330	18,61	1.775	31,55	260	14,65	390	16,90	1.778	29,25	240	13,50	280	15,75																									
115	Xã Tương Dương	4.225	24,66	442	10,46	600	14,20	32,30	610	14,44	780	18,46	4.227	31,91	592	14,01	757	17,91	4.229	29,98	556	13,15	712	16,84	4.230	27,90	476	11,25	704	16,64	4.233	24,12	338	7,98	683	16,14																									
116	Xã Yên Nà	2.213	42,84	519	23,45	429	19,39	60,10	730	32,99	600	27,11	2.215	56,43	665	30,02	585	26,41	2.218	53,16	599	27,01	580	26,15	2.222	49,73	535	24,08	570	25,65	2.225	46,07	465	20,90	560	25,17																									
117	Xã Yên Hòa	1.995	32,93	252	12,63	405	20,30	35,49	268	13,43	440	22,06	2.035	33,17	250	12,29	425	20,88	2.055	31,68	232	11,29	419	20,39	2.076	30,11	218	10,50	407	19,61	2.097	28,95	209	9,97	398	18,98																									
118	Xã Nạn Mỹ	1.924	49,48	616	32,02	336	17,46	73,02	1.116	58,00	289	15,02	1.937	64,02	1009	52,09	231	11,93	1.952	55,07	902	46,21	173	8,86	1.967	46,16	794	40,37	114	5,80	1.982	39,81	685	34,56	104	5,25																									
119	Xã Nhón Mai	1.504	69,22	738	49,07	303	20,15	69,22	738	49,07	303	20,15	1.524	62,47	664	43,57	288	18,90	1.539	56,53	603	39,18	267	17,35	1.549	50,10	543	35,05	233	15,04	1.560	44,94	489	31,35	212	13,59																									
120	Xã Hữu Khương	666	81,08	480	72,07	60	9,01	98,50	516	77,48	140	21,02	670	92,84	497	74,18	125	18,66	678	86,73	478	70,50	110	16,22	683	81,26	459	67,20	96	14,06	687	75,55	436	63,46	83	12,08																									
121	Xã Lương Minh	1.206	69,57	497	41,21	342	28,36	73,22	521	43,20	362	30,02	1.206	69,57	497	41,21	342	28,36	1.206	65,92	473	39,22	322	26,70	1.206	62,27	449	37,23	302	25,04	1.206	58,62	425	35,24	282	23,38																									
122	Xã Yên Thành	12.661	1,78	35	0,28	190	1,50	2,33	55	0,43	240	1,90	12.661	2,25	45	0,36	240	1,90	12.661	1,80	38	0,30	190	1,50	12.661	1,13	23	0,18	120	0,95	12.661	0,61	14	0,11	63	0,50																									
123	Xã Quan Thành	7.792	2,17	34	0,44	135	1,73	4,93	98	1,26	286	3,67	7.792	4,43	82	1,05	263	3,38	7.792	3,93	66	0,85	240	3,08	7.792	3,43	50	0,64	217	2,78	7.792	2,93	34	0,44	194	2,49																									
124	Xã Hợp Minh	10.514	2,16	2	0,02	225	2,14																																																						